

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: 92-VT-811/26-XL-TTHN

Tên gói thầu: Vật tư Electrical và Instrument bulks phục vụ lắp đặt bổ sung hệ thống công nghệ để kết nối giếng trên giàn Cá tầm-CTC2

Dự án: Lô 09-3/12

Phát hành ngày: 10/04/2026

Ban hành kèm theo Quyết định: 2991/26-HSMT-PTM/BMDH

Đóng thầu : giờ 00 ngày 21/04/2026



MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.



	4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; a) Hạch toán tài chính độc lập;



	b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống; 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh. Phần 4. Các phụ lục 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.



7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại E-BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.8. Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;



	10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2, Mẫu số 13 Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu



	yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VNĐ.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT. 15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ.... 15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL. 15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



	16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL .
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy



định cụ thể tại **E-BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tòa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ-Mục 33 E-CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.



	18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư



	tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng theo quy định. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu



	thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên



không nghiêm trọng	mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc. 27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G^*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. 28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.



	28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có: - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường



hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSMT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSMT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSMT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSMT:

a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSMT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSMT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSMT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform (nếu có) và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform (nếu có) và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSMT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục



	4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định; đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform (nếu có) và file đính kèm thì thông tin theo webform là cơ sở để xem xét, đánh giá. e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi; g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; d) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Bên mời thầu gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu / thương thảo hợp đồng đến nhà thầu trực tiếp hoặc trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu / thương thảo hợp đồng phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị đến đối chiếu tài liệu / thương thảo hợp đồng theo yêu cầu của Bên mời thầu.
31. Thương thảo hợp đồng	31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;



	31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện. 31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT. 31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê



	duyet thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Vietsovpetro có quyền quyết định hủy thầu trong trường hợp thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT. c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chi dẫn nhà thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chi dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải



	đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu). 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.



	38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.



Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro - Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí Lô 09-3/12
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Vật tư Electrical và Instrument bulks phục vụ lắp đặt bổ sung hệ thống công nghệ để kết nối giếng trên giàn Cá tầm-CTC2 (gói thầu số 92-VT-811/26-XL-TTHN) Tên dự án/dự toán mua sắm: Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí Lô 09-3/12 Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu trọn gói.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị, thuê dịch vụ tổng thể năm 2026, lô 09-3/12.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: + Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro - Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí Lô 09-3/12. Địa chỉ chủ đầu tư: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM. + Bên mời thầu: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro - Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí Lô 09-3/12. Địa chỉ bên mời thầu: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM. trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định giá: Không áp dụng; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không áp dụng; + Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT: Không áp dụng; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không áp dụng; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*. - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:



	$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. *Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSMT: theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10.1-10.7	Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSMT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSMT các tài liệu sau đây: các tài liệu liên quan theo yêu cầu của HSMT. Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSMT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: Được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau: - Nhà thầu phải chào giá theo điều kiện giao hàng tại kho Vietsovpetro, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho VIETSOVPETRO, phí bảo hiểm hàng hóa v.v. - Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. - Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo (nếu có) để thực hiện gói thầu.
E-CDNT 15.6	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): không áp dụng.
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Có yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương theo YCKT tại Chương V.



E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thể thức bảo lãnh dự thầu: Bảng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 18.800.000 VNĐ . - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro - Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí Lô 09-3/12 Số tài khoản: 0081001167753 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), CN Vũng Tàu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không áp dụng.
E-CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.
E-CDNT 28.6	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt và Chấm điểm. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất trọn gói được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 30	Thương thảo hợp đồng: Không áp dụng .
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 34.1	- Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: Không áp dụng. - Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: Không áp dụng.
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: Không áp dụng.
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Ông Vũ Mai Khanh - Tổng giám đốc Vietsovpetro + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM; + Tel. (0254) 3 839 871, Fax: (0254) 3 839 857;



	+ E-mail: admin@vietsov.com.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM; + Tel. (0254) 3 839 871, Fax: (0254) 3 839 857; + E-mail: admin@vietsov.com.vn.
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM; + Tel. (0254) 3 839 871, Fax: (0254) 3 839 857; + E-mail: admin@vietsov.com.vn.



Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống: không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
 - Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.
 - Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.
 - Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
 - Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).
 - Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
 - Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.
 - Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.
2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.
3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm



Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
3	Năng lực tài chính				
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu ⁽⁵⁾ (2022, 2023, 2024 hoặc 2023, 2024, 2025) có giá trị tối thiểu là 1.700.000.000 VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: cung cấp hàng hóa, thiết	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh Tổng các thành viên liên danh Từng thành viên liên danh	
		bị cho ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác; - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: 630.000.000 VND. - Mức độ hoàn thành ⁽⁷⁾: Đến 80% giá trị hợp đồng. Để chứng minh Hợp đồng tương tự đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu phải cung cấp được Biên bản nghiệm thu/ Hóa đơn GTGT theo quy định.			
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽⁸⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng đồng nguyên tắc



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp E-HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.



Trường hợp E-HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(6) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Mức độ hoàn thành của hợp đồng tương tự : có giá trị hoàn thành đến 80% giá trị hợp đồng. Để chứng minh Hợp đồng tương tự đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu phải cung cấp được Biên bản nghiệm thu / Hóa đơn GTGT theo quy định.

Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại Quy chế số VSP-000-TM-238 thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(8) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu – **KHÔNG ÁP DỤNG**)

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo Tiêu chí đánh giá kỹ thuật quy định tại Phần 4- PHỤ LỤC.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí.

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: **HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.**

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;



- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 CDNT, HSDT sẽ được đánh giá như sau: theo quy định tại Chương này.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (không áp dụng)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liên kế vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Scan đính kèm lên Hệ thống	X	
	Mẫu số 01B. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform từ hệ thống		X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh	Webform từ hệ thống + Scan đính kèm		X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X
	Mẫu số 12. Bảng giá dự thầu của hàng hóa			X
	Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan			X
	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			X
	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa (ký mã hiệu, nhà sản xuất)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽³⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
1	Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC							
2								
3								
...								



Mẫu số 01B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(KHÔNG ÁP DỤNG)



Mẫu số 01C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(KHÔNG ÁP DỤNG)**



Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU
(trích xuất từ hệ thống)



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau ⁽²⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;



- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
				
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
				
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	_____ VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Ghi chú:

⁽¹⁾ Nhà thầu cập nhật.

⁽²⁾ Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

⁽³⁾ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức



nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.



Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 09-3/12

Số tài khoản: 0081001167753

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), CN Vũng Tàu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.



Mẫu số 06A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
(KHÔNG ÁP DỤNG)**



Mẫu số 06B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
(KHÔNG ÁP DỤNG)**



HSMT 36-VT-2691/24-XL-DA-VPL

Văn bản này được xác thực tại <https://eoffice.vietsov.com.vn> với số định danh: 2991/26-HST-PTM/BMDH

Trang 51

Mẫu số 06C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN
(KHÔNG ÁP DỤNG)**



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

☐ Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

☐ Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm, nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó.

Doanh thu bình quân hằng năm = tổng doanh thu từng năm theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.



Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.



Mẫu số 09A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

(KHÔNG ÁP DỤNG)



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.



BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP (*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày; kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày; kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày; kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.



ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hàng hoá thứ 1								
2	Hàng hoá thứ 2								
...									
n	Hàng hoá thứ n								

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của Hàng hóa	(M)
2	Giá dự thầu của Dịch vụ liên quan	(KHÔNG ÁP DỤNG)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ DỰ THẦU HÀNG HOÁ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
ST T	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)
1	Theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC							A1	T1
2								A2	T2
...									
n								An	Tn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)								A=A1+A2 +...+An	
Tổng cộng giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có)									T=T1+T2 + ...+Tn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)								M=A+T	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

T1, T2, Tn: Nhà thầu tính toán và điền;

Các cột (1), (2), (3), (4): tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9) (10): Nhà thầu điền;

- Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.



Mẫu số 13 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(KHÔNG ÁP DỤNG)



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 E-CDNT và Mục 4 Chương III.
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)
(KHÔNG ÁP DỤNG)



BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		☐	☐	☐	☐
2	Hàng hoá thứ 2		☐	☐	☐	☐
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		☐	☐	☐	☐

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).



**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA
ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^* / G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.

(2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Nhà thầu tính toán.



**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA
ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾**

(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

(1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.

(2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5): Nhà thầu tính toán.



Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC)



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro xin thông báo LD Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá trị trúng thầu: ...
- Thời hạn giao hàng: ... ngày lịch kể từ ngày Vietsovpetro gửi thư thông báo trúng thầu
- Năm sản xuất: ...
- Điều kiện giao hàng: ...
- Điều kiện thanh toán: ...
- Chứng chỉ cho hàng hóa: ...

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng ...% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovpetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Vietsovpetro và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Biểu mẫu hợp đồng

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG (ĐKC)

1. Định nghĩa

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. “Chủ đầu tư” là Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro được quy định tại **Hợp đồng**;
- 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;
- 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **Hợp đồng**;
- 1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan;
- 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;
- 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);
- 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;
- 1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế;
- 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;
- 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại **Hợp đồng**.

2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên

- 2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.
- 2.2. Hợp đồng, các tài liệu và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:
 - a) Hợp đồng (kèm theo các Phụ lục hợp đồng);
 - b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
 - c) Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - d) Điều kiện chung của hợp đồng;
 - e) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu;
 - f) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu.

3. Luật và ngôn ngữ

Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

4. Thông báo

- 4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện



bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **Hợp đồng**. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.

4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

c) Hình thức khác được Chủ đầu tư chấp thuận quy định tại **Hợp đồng**.

5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại **Hợp đồng**.

5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **Hợp đồng**.

6. Ký hợp đồng thầu phụ

6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **Hợp đồng** để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.

6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.

7. Giải quyết tranh chấp

7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **Hợp đồng** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại Hợp đồng.

8. Phạm vi cung cấp

Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại **Hợp đồng**.

9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ



Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **Hợp đồng**.

10. Trách nhiệm của Nhà thầu

Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.

11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng

11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại **Hợp đồng**.

11.2. Giá hợp đồng quy định tại **Hợp đồng** là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.

12. Thuế, phí, lệ phí

12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.

12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và được quy định tại **Hợp đồng**.

12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**.

13. Tam ứng

13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **Hợp đồng**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.

14. Thanh toán

14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.

14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**.

14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.

15. Quyền tác giả

Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.

16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu



hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

- a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;
- b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;
- c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;
- d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.

16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn

Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

18. Đóng gói hàng hoá

18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.

18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở **Hợp đồng** và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.

19. Bảo hiểm

Trừ trường hợp có quy định khác tại **Hợp đồng**, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại **Hợp đồng**.

20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh

20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại **Hợp đồng**.

20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại **Hợp đồng**:



- a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;
- b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;
- c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;
- d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;
- đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.

20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.

21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra theo quy định của Hợp đồng.

22. Phạt và bồi thường thiệt hại

Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **Hợp đồng**.

23. Bảo hành

23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.

23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại **Hợp đồng**.

23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.

23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.

23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng**, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.

24. Bồi thường vi phạm sáng chế

24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

- a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;
- b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ



phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.

25. Thay đổi liên quan đến pháp lý

Trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.

26. Bất khả kháng

26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện nhà thầu bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.



Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

27. Sửa đổi hợp đồng

27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

- a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;
- b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;
- c) Thay đổi địa điểm giao hàng;
- d) Thay đổi dịch vụ liên quan.
- đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.

27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng và email đến địa chỉ email theo mẫu quy định tại **Hợp đồng**.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

- a) Rút ngắn thời gian giao hàng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;
- c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;



d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **Hợp đồng** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.

28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.

29. Chấm dứt hợp đồng

29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;

(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại HSMT trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

30. Hạn chế xuất khẩu

Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỐ:

V/v: *Cung cấp, Lô ... (Gói thầu ...)*

Căn cứ vào nhu cầu của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro và khả năng cung cấp của Công ty...,

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm 2026, các bên gồm

**BÊN MUA: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO - HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM
DẦU KHÍ LÔ 09-3/12 - Gọi tắt là Bên A**

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM
Điện thoại : 0254 3839 871/ 3839 872
Fax : 0254 3839 857
Tài khoản số : 008.100.116.7753, tại Ngân hàng Ngoại thương, CN Vũng Tàu
Mã số thuế : 3502208871
Đại diện : Ông – ... (hoặc theo Ủy quyền)

BÊN BÁN: CÔNG TY..... – Gọi tắt là Bên B

Địa chỉ :
Điện thoại :
Fax :
Tài khoản số :
Mã số thuế :
Đại diện :

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán “- **Lô ...**” (sau đây gọi tắt là “Hàng hóa”) với chủng loại, số lượng, đặc điểm kỹ thuật, đơn giá, giá trị hàng hóa theo Phụ lục 1 của hợp đồng và là một phần thống nhất và không tách rời của hợp đồng này.
Hàng hóa của hợp đồng được Vietsovpetro sử dụng cho hoạt động dầu khí tại Lô 09-3/12.

Điều 2: Giá trị hợp đồng

- 2.1 Giá trị hợp đồng là:VNĐ (bằng chữ:)
Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm thuế, phí, lệ phí phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Thuế GTGT áp dụng theo Luật thuế GTGT hiện hành.
- 2.2 Giá trị hợp đồng nêu trên được tính trên cơ sở giao hàng tại kho Vietsovpetro tại thành phố HCM, bao gồm giá trị hàng hóa và các loại chi phí do Bên B chi trả như phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này. Giá trị hợp đồng là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Quy cách, số lượng, chất lượng hàng hóa

- 3.1 Quy cách, số lượng, chất lượng, chủng loại, ký mã hiệu, hãng sản xuất, nước sản xuất, năm sản xuất và những thông số khác của hàng hóa do Bên B cung cấp phải phù hợp với quy định nêu trong Phụ lục số 1 của Hợp đồng này. Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng và trong tình trạng sử dụng tốt, được sản xuất năm
- 3.2 Hồ sơ kèm theo hàng hóa gồm:
- Hóa đơn thuế GTGT (Bản gốc);
 - Chứng chỉ xuất xứ (C/O) do phòng Thương mại hoặc Tổ chức có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu hàng cấp (Bản gốc / Bản điện tử có kèm đường link để kiểm tra);



- Chứng chỉ số lượng và chất lượng (C/Q) do nhà sản xuất cấp (Bản gốc/ Bản điện tử có kèm đường link để kiểm tra);
- Các Chứng chỉ khác (Theo YCKT của HSMT) (Bản gốc);
- Chứng chỉ bảo hành của Bên B bảo hành kể từ ngày giao hàng (Bản gốc);
- Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (nếu có).

Tất cả các bản copy phải rõ ràng. Đối với các chứng chỉ điện tử Bên B phải cung cấp cách tra cứu kiểm tra tính xác thực. Mọi chi phí bảo quản hoặc các chi phí khác phát sinh do Bên A không nhận được thông báo Hàng hóa về hoặc không nhận được thông báo/chứng từ Hàng hóa muộn sẽ do Bên B chịu.

Hồ sơ mời thầu của Bên A và Hồ sơ dự thầu của Bên B cho gói thầu số là tài liệu tham chiếu về kỹ thuật cho hàng hóa của hợp đồng này.

Điều 4: Giao nhận và kiểm tra, giám định hàng hóa

- 4.1 Hàng hóa được giao phải phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 1 và Điều 3 của hợp đồng này trong thời hạn là **ngày lịch** tính từ ngày (LOI/LOA) (ngày/tháng/năm) / ngày ký hợp đồng đến ngày giao hàng tại kho của Bên A. Ngày giao hàng của hợp đồng này được ghi trong *Biên bản giao nhận hàng* do đại diện hai bên ký như quy định tại mục 4.8 dưới đây.

Địa điểm giao hàng: Kho Vietsovpetro, số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP.HCM.

Định kỳ 02 tuần/lần (trước ngày 15 và 30 hàng tháng), Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản/email cho Bên A cập nhật tình hình đặt hàng, tiến độ sản xuất và kế hoạch giao hàng của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên B gặp vướng mắc liên quan đến việc giao hàng thì Bên B cần khẩn trương thông báo cho Bên A bằng văn bản/email để hai bên phối hợp xem xét xử lý nhằm đảm bảo việc cung cấp hàng hóa cho Bên A theo đúng chất lượng và tiến độ của hợp đồng, đồng thời gửi email bản scan văn bản theo địa chỉ: ...

- 4.2 Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu.
- 4.3 Hàng hóa được giao tối đa lần vào kho của Bên A tại thành phố HCM. Bên B cam kết giao hàng đúng số lần quy định.
- 4.4 Dỡ hàng từ phương tiện của bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực và chi phí của mình.
- 4.5 Trong vòng 02 ngày trước khi giao hàng, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết về số lượng, quy cách đóng gói hàng hóa để Bên A bố trí nhân lực và phương tiện bốc dỡ.
- 4.6 Người của Bên B đến giao hàng phải có giấy giới thiệu của người đại diện ký Hợp đồng của Bên B.
- 4.7 Đại diện của Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro (là Xí nghiệp Dịch vụ và Đơn vị đặt hàng) và đại diện của Bên B tham gia giao nhận, kiểm tra hàng hóa của hợp đồng này và lập *Biên bản giao nhận hàng* (theo Phụ lục số 2 của hợp đồng này) sẽ ghi rõ số lượng, tình trạng, các hồ sơ giao kèm theo hàng hóa. *Biên bản giao nhận hàng* phải được Lãnh đạo Xí nghiệp Dịch vụ và Lãnh đạo Đơn vị đặt hàng phê duyệt. *Biên bản giao nhận hàng* là căn cứ để Bên A thanh toán cho Bên B.
- 4.8 Trong trường hợp cần thiết, bằng chi phí của mình, Bên A (giao cho Xí nghiệp Dịch vụ) có quyền trưng cầu cơ quan giám định độc lập tham gia giám định hàng hóa. Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ khi kết thúc giám định, cơ quan giám định độc lập cung cấp Chứng thư giám định tình trạng và số lượng hàng hóa. Chứng thư giám định hàng hóa là căn cứ pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.
- 4.9 Bên B phải đảm bảo khi giao Hàng hóa cho Bên A phải có kèm theo đầy đủ các chứng từ như quy định tại **Điều 3** của Hợp đồng này. Trong trường hợp Bên B giao hàng tới kho của Bên A tại TP.HCM nhưng chưa có đầy đủ các chứng từ theo quy định thì Bên A đồng ý cho Bên B tạm gửi hàng tại kho để chờ tập hợp đầy đủ các chứng từ cho việc giao nhận Hàng hóa chính thức.

Bên A đồng ý miễn phí lưu kho đối với lô Hàng tạm gửi này của Bên B trong 05 ngày lịch đầu



tiên. Kể từ ngày thứ 6 trở đi, Bên B sẽ phải trả cho Bên A chi phí lưu kho của lô Hàng theo mức đơn giá lưu kho hiện hành của Bên A đang áp dụng cho các khách hàng của Bên A. Chi phí lưu kho này sẽ được Bên A khấu trừ thẳng vào giá trị mà Bên A thanh toán cho Bên B theo quy định của Hợp đồng này hoặc những khoản thanh toán ở những Hợp đồng khác đã ký giữa Hai bên.

- 4.10 Bên A có quyền từ chối nhận Hàng nếu Hàng hoá khi giao không đảm bảo chất lượng, như đã quy định ở Điều 1, Phụ lục số 1 cũng như không có đầy đủ bộ chứng từ đi kèm như quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.

Điều 5: Bao bì, Đóng gói và Ký mã hiệu:

- 5.1 Hàng hoá giao theo Hợp đồng này sẽ được đóng trong bao bì thích hợp theo tiêu chuẩn xuất khẩu, bảo đảm cho hàng hoá không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho bốc xếp, bốc dỡ.
- 5.2 Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hoá bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói Hàng hoá.
- 5.3 Hàng hoá có thể được ghi rõ ràng bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh hay tiếng Việt:
- Tên nhà sản xuất.
 - Tên Hàng.
 - Khối lượng (nếu có).
 - Số Hợp đồng (nếu có).
- 5.4 Bên B chịu toàn bộ phí tổn đối với mọi mất mát/ hư hại của Hàng hoá trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do ghi ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí vận chuyển, bảo quản, mất mát phát sinh thêm do Hàng hoá bị gửi nhầm địa chỉ do ghi ký mã hiệu sai.

Điều 6: Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

- 6.1 Nếu Bên B giao hàng bị chậm thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày cho 10 ngày lịch chậm đầu tiên; phạt 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo tính trên phần giá trị hợp đồng bị vi phạm cho đến mức tổng số tiền phạt không quá 8% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm.
- 6.2 Nếu Bên B không giao đủ số lượng, chủng loại hàng hóa (như quy định ở Phụ lục số 1 của Hợp đồng này) thì bên B vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng này và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị hợp đồng.
- 6.3 Nếu bên B giao hàng không đảm bảo chất lượng như qui định tại Điều 2 của hợp đồng thì Bên A sẽ không nhận hàng và phạt Bên B theo mức phạt không giao đủ hàng như quy định tại mục 6.2 của hợp đồng này. Bên A có quyền chấp nhận/ không chấp nhận việc bên B sẽ cung cấp hàng mới thay thế cho hàng không đảm bảo chất lượng trên.
- 6.4 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 02 tháng (60 ngày lịch) so với thời gian quy định tại mục 4.1 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị hợp đồng.
- 6.5 Vi phạm do cung cấp chậm/ cung cấp không đủ hàng hoá:
- 6.5.1. Nếu Bên B giao hàng chậm quá 60 ngày lịch so với thời gian quy định tại mục 4.1 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền:
- a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa. Trong trường hợp đó Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho bên A. Hoặc;
 - b) Trực tiếp ký hợp đồng mua hàng/hàng hoá kèm dịch vụ của Bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của hợp đồng. Trong trường hợp đó Bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có. Hoặc;
 - c) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một



khoản tiền bằng 08% giá trị hợp đồng.

6.5.2. Nếu Bên B giao hàng chậm (một phần hàng hoá) quá 60 ngày lịch so với thời gian quy định tại mục 4.1 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền:

a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa. Trong trường hợp đó Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho bên A. Hoặc;

b) Tiếp tiếp ký hợp đồng mua hàng/hàng hoá kèm dịch vụ của Bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của hợp đồng. Trong trường hợp đó Bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.

c) Đơn phương chấm dứt thực hiện tiếp hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị hợp đồng.

6.6 Tổng các loại phạt không vượt quá 08% giá trị hợp đồng.

6.7 Giá trị hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 5 của hợp đồng này là giá trị không có thuế GTGT.

6.8 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: 1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên; 2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho Bên A ; 3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.

6.9 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7: Bảo hành

7.1 Bên B chịu trách nhiệm bảo hành chất lượng của hàng hóa trong thời hạn kể từ ngày giao hàng. Điều kiện bảo hành theo đúng tiêu chuẩn bảo hành của nhà sản xuất.

7.2 Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hoá thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/email cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được Bên B tiến hành không chậm quá 15 ngày lịch kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm thay thế cái mới/sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào và thời hạn thay thế/sửa chữa làm căn cứ pháp lý trong thực hiện hợp đồng này.

7.3 Tùy mức độ hư hỏng, nhưng không quá 15 ngày lịch kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa các sai sót về chất lượng hoặc đổi lại hàng mới cho Bên A.

7.4 Trong thời hạn 07 ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót về chất lượng hàng do lỗi của mình và có trách nhiệm phải sửa chữa các sai sót đó hoặc đổi lại hàng mới ngay trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

7.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hoặc đổi lại hàng mới bị chậm so với thời hạn qui định ở mục 7.3 và 7.4 của hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như qui định ở mục 6.1 của hợp đồng này.

7.6 Trong thời hạn quy định trên tại điều 7 của hợp đồng này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục (sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình hoặc đổi lại hàng mới) thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục (sửa chữa và/hoặc thay mới) và Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí khắc phục, đồng thời phải chịu phạt 8% giá trị của mặt hàng này. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt từ Bên B quy định tại điều 6.7 của hợp đồng này.

7.7 Hàng hóa sau khi được Bên B sửa chữa và thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành lại theo thời hạn quy định tại điều 7.1 trên (có biên bản giao nhận hàng như quy định tại Phụ lục 02 của hợp đồng này).



Điều 8: Thanh toán

- 8.1 Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị hóa đơn hàng đã giao bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ chứng từ thanh toán gồm:
- Hóa đơn thuế GTGT (bản gốc/ bản điện tử có kèm đường link để kiểm tra);
 - Biên bản giao nhận hàng theo Điều 4.7 của Hợp đồng này (bản gốc);
 - Các chứng từ (theo quy định tại Điều 3.2 của Hợp đồng này).
 - Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (bản copy).
- 8.2 Bên A chỉ thanh toán cho Bên B đối với hàng hóa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nêu trong hợp đồng. Trong trường hợp có sự sai sót, mâu thuẫn hoặc khiếm khuyết trong các văn bản hồ sơ chứng từ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 10 ngày kể từ khi Bên A nhận được bộ hồ sơ chứng từ thanh toán nêu trên. Bên B trong vòng 15 ngày phải có hiệu chỉnh, sửa đổi lại cho phù hợp và thời gian thanh toán đương nhiên được kéo dài thêm tương ứng.
- 8.3 Tiền thuế GTGT sẽ được tính theo luật và các văn bản pháp luật hiện hành tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn.
- 8.4 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B: theo thông tin ghi tại trang 1 của hợp đồng.
- 8.5 Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

Điều 9: Bảo đảm thực hiện Hợp đồng

- 9.1 Trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng (ghi tại trang 01 của hợp đồng), Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Phụ lục số 3 của hợp đồng này) được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 8% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng quy định tại mục 4.1 hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.
- 9.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.
- 9.3 Trong thời gian quy định tại mục 9.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên A. Nếu sau thời gian quy định nói trên, Bên A không nhận được bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và không hoàn trả Bảo đảm dự thầu của Bên B hoặc áp dụng quy định tại mục 6.8 của Hợp đồng này.
- 9.4 Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.
- 9.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.
- 9.6 Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo lãnh này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo lãnh đã gia hạn hiệu lực. Trường hợp Bên B chậm gia hạn hiệu lực bảo lãnh khi có yêu cầu của Bên A bằng văn bản thì Bên B sẽ chịu phạt 0,2% giá trị bảo lãnh tương ứng/mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt này không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

Điều 10: Bất khả kháng

- 10.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lở xoáy, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.
- 10.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện hợp đồng kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 14 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho



bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

- 10.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 10.4 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 10.5 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, đình công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn; Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

Điều 11: Giải quyết tranh chấp

- 11.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 11.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người. Luật áp dụng là Luật Việt Nam.
Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ.
Án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 12: Các điều khoản khác

- 12.1 Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng và email đến địa chỉ email...theo mẫu thể hiện tại Phụ lục số 4 (A, B) kèm theo.
- 12.2 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 12.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- 12.4 Trong quá trình thực hiện hợp đồng trường hợp xảy ra tranh chấp thì các văn bản dẫn chiếu được xem xét theo thứ tự ưu tiên xử lý theo mục Mục 2.2 ĐKC.
- 12.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (ngày hiệu lực của bảo lãnh) và hoàn thành việc ký Hợp đồng nhưng không muộn hơn 7 ngày làm việc so với ngày được ghi trên Hợp đồng và tiếp tục cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.
- 12.5 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.
- 12.6 Hợp đồng gồm ... trang gồm 04 Phụ lục từ Phụ lục 01 đến Phụ lục 04 là các phần không thể tách rời, không tách rời của Hợp đồng này.
Các Phụ lục đính kèm hợp đồng:
 - (1) Phụ lục số 01 – Bảng tổng hợp giá trị hợp đồng (01 trang)
 - (2) Phụ lục số 02 – Mẫu Biên bản giao nhận hàng hóa (02 trang)
 - (3) Phụ lục số 03 – Mẫu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (01 trang)
 - (4) Phụ lục số 04 (A, B) – Mẫu Thư tín giao dịch thực hiện hợp đồng (01 trang).
- 12.7 Hợp đồng được lập thành 05 bản bằng tiếng Việt (có sử dụng tiếng Anh mô tả hàng hóa tại Phụ lục số 01), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC SỐ 01
BẢNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Stt	Tên hàng	Đvt	Số lượng	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1						
	Tổng cộng					
	Thuế GTGT _____ %					
	Tổng giá trị hàng hóa đã bao gồm thuế GTGT (VNĐ)					

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC SỐ 02

Phê duyệt - Утверждаю
Thủ trưởng đơn vị đặt hàng
Директор пред-я заказчика

Phê duyệt - Утверждаю
Giám đốc XNDV Cảng & Cung ứng vật tư TB
Директор ПОСОМ

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ngày.....tháng.....năm 20....

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG АКТ О ПРИЁМЕ - ПЕРЕДАЧЕ ТОВАРОВ

Ngày.... tháng.... năm 20....

Căn cứ HĐ (biên bản) số:

ký ngày.... tháng....năm 20...

На основании Договора номер:

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây - Мы. Нижеподписавшиеся:

1- Đại diện bên giao - Представители поставщика:

- Ông (Bà) Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

2- Đại diện bên nhận - Представители получателя:

2.1 XN dịch vụ cảng & cung ứng vật tư TB - ПОСОМ

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

2.2 Đơn vị đặt hàng - Представители предприятия - заказчика:

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

- Ông (Bà): Chức vụ:

Cùng nhau tiến hành giao nhận hàng hóa, cụ thể như sau: - Произвели приём - передачу следующих товаров на складе:...

STT П/П	Tên hàng, Ký hiệu, Quy cách Наименование. Марка товаров	ĐVT ЕД	Thực nhập Фак. Получение		Bao bì Тара	Chất lượng hàng Качество
			Số lượng Кол	Trọng lượng Вес		

- Mẫu phân tích các mặt hàng No được lấy tại - Образец товара получен на складе:

.....Ngày.....tháng.....năm 20....

- Người lấy mẫu: - Лаборант:..... Chức vụ - Должность

- Người lấy mẫu: - Лаборант:..... Chức vụ - Должность

Đối với những mặt hàng lấy mẫu phân tích nêu trên thì hàng chỉ chuyển chủ từ bên giao sang bên nhận. Sau khi có kết quả phân tích mẫu đạt yêu cầu như mẫu chào hàng. Trong thời gian chờ kết quả phân tích mẫu, bên nhận (XNDV hoặc đơn vị đặt hàng) nhận giữ hộ.

CHUNG TỪ KÈM THEO - Прилагаемые документы:

- Chứng chỉ phẩm chất - Сертификат:.....



- Hóa đơn (phiếu xuất kho) - Счет:
- Bản kê chi tiết danh điểm mặt hàng (Перечень товаров) gồm __bản __tờ
- Các chứng từ khác - Другие документы :

.....
 Biên bản này chỉ lập một bản và chỉ có giá trị để làm thủ tục thanh toán sau khi được Giám đốc XNDVCảng & Cung ứng vật tư TB và lãnh đạo đơn vị đặt hàng phê duyệt (trường hợp giao nhận thẳng cho đơn vị đặt hàng thì biên bản này phải được thủ trưởng đơn vị đặt hàng phê duyệt trước).
 Ngày giao hàng của lô hàng này là

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Представители поставщика:
 (Họ tên và chữ ký)

KÝ TÊN - Подписи

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Представители получателя:
 (Họ tên và chữ ký)

Xác nhận chất lượng của phòng thí nghiệm hoặc đơn vị đặt hàng (nếu có) - Справка лаборатории (заказчика) по качеству

Đại diện phòng thí nghiệm (Hoặc đơn vị đặt hàng) - Представитель лаборатории (заказчика)
 Họ và tên - Фамилия..... Ký tên: Подпись

Ngày.....tháng.....năm 20....

Kiểm tra và xác nhận: Các mặt hàng nêu trên có số lượng, ký mã hiệu, xuất xứ hàng hóa, chứng chỉ chất lượng & được kiểm tra chất lượng v.v. phù hợp với các quy định của hợp đồng (Biên bản)
 Kết luận:

Sостояние товаров. Количество марки. Место происхождения. Сертификат по качеству и проверка качества....вышеуказанных товаров соответствуют условиям Договора:

T.P vật tư thiết bị - Начальник курирующего отделаю

Ký tên: Подпись

Ngày.....tháng.....năm 20....

Trưởng phòng TNHH - Начальник ОКД

Ký tên: Подпись

Ngày.....tháng.....năm 20....



PHỤ LỤC SỐ 03
MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20...

Kính gửi: ...

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là “Ngày hết hiệu lực”. Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG về việc vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và không cần bất kỳ sự giải thích nào, chúng tôi cam đoan sẽ trả cho BÊN THỤ HƯỞNG với số tiền bảo đảm là ... VND.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không. Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản và không được phép chuyển nhượng.

TÊN NGÂN HÀNG BẢO LÃNH
(Ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 04 (A)
MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: **Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro/Nhà thầu.**
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận: Họ và Tên + Chức danh của Lãnh đạo VSP ký hợp đồng
Sao gửi: Lãnh đạo Phòng Thương mại VSP
 Lãnh đạo Ban Quản lý Hợp đồng Dầu khí

Email: vspadmin@vietsov.com.vn
 thanhnq.hq@vietsov.com.vn
 nhungth.hq@vietsov.com.vn

(Ghi nội dung giao dịch về: Thay đổi về Hàng hoá/Dịch vụ, tiến độ, sử dụng Quota, các nội dung liên quan tới giá trị HĐ, thanh toán...)

ĐẠI DIỆN BÊN
(Ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 04 (B)
MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: **Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro/Nhà thầu.**
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận: Phòng Thương mại VSP/ Ban Quản lý Hợp đồng Dầu khí / XN Dịch vụ Cảng
và CUVTTB/ Xí nghiệp Xây lắp.

Email: vspadmin@vietsov.com.vn
 thanhnhq.hq@vietsov.com.vn
 hungth.hq@vietsov.com.vn

(Ghi nội dung giao dịch về: Thông báo giao hàng, gửi chứng từ Hàng hóa, thông báo bắt đầu thực hiện DV/XL, thông tin về nhân sự/thiết bị thực hiện DV/XL...)

ĐẠI DIỆN BÊN ...
(Ký tên và đóng dấu)



Phần 4. PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

Phạm vi cung cấp,

Yêu cầu kỹ thuật,

Tiêu chí đánh giá kỹ thuật





DANH MỤC - СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Vật tư Electrical và Instrument bulks phục vụ lắp đặt bổ sung hệ thống công nghệ để kết nối giếng trên giàn cá tầm – CTC2

Số ĐHXN - № заявки: 92.XNXL-0101/26-VT

STT И/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетnam./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
Group A: TUBING & FITTINGS						
All fittings shall be double compression type						
1	040.004.02795	Connector 1/2"NPT-F x 1/2" OD - SS316 - Đầu nối /Быстрый разъем	Female Connector 1/2" NPT-F x 1/2" OD, 316SS, double compression type	Pce	35,00	
2	040.004.01271	Connector 1/2"NPT-M x 1/2" OD - SS316 - Đầu nối /Быстрый разъем	Male Connector 1/2" NPT-M x 1/2" OD, 316SS, double compression type.	Pce	40,00	
3	040.004.00696	Connector 1/2"NPT-M x 3/8" OD - SS316 - Đầu nối/ Быстрый разъем	Male Connector 1/2" NPT-M x 3/8" OD, 316 SS, double compression type	Pce	6,00	
4	038.014.00634	Ống 1/2" OD x 0.035" WT/ Tubing 1/2" OD x 0.035" WT/ Трубка 1/2" OD x 0.035" WT	Tube 1/2" OD x 0.035" WT, 316L SS, 6m/pcs, double compression type.	Tub	10,00	
5	038.014.00747	Tube 1/2" ODx0.065" wall thick. Труба нержавеющая - Ống inox 1/2" - Stainless steel pipe 1/2" - Трубы нержавеющие 1/2"	Tube 1/2" OD x 0.065" WT, 316L SS, 6 m/pcs, double compression type.	Pce	44,00	
6	038.014.00748	Ống 3/8" OD - 0.035" WT - Tubing 3/8" OD - 0.035" WT/ Трубка 3/8" OD - 0.035" WT	Tube 3/8" OD x 0.035" WT, 316L SS, 6 m/pcs, double compression type	Tub	6,00	
7	040.004.04246	Tube union straight 1/2"OD, SS316 - Переходник прямой 1/2"OD	Tube Union 1/2" OD, 316 SS	Pce	60,00	
8	040.004.02374	Tube union 3/8 x3/8, SS316 - Ống nối/ Коннектор	Tube Union 3/8" OD, 316 SS	Pce	6,00	



02.XNXL.PO.Requester

Đính kèm này được xác thực

10/02/2026 17:08:39 PM

Được tải lên tại <https://eoffice.vietson.com.vn> với số định danh: 3991266D857-PTD-RMDH

9	010.028.000008*	Tubing Clamp, Standard Duty according to DIN 3015 Single, Bore Size 1/2" With Top Plate, Polypropylene, c/w bolts, nuts and mouting accessories - Хомуты	Tubing Clamp, Standard Duty according to DIN 3015 Single, Bore Size 1/2" With Top Plate, Polypropylene, c/w bolts, nuts and mouting accessories	Pce	170,00	
10	010.028.000009*	Tubing Clamp, Standard Duty according to DIN 3015 Single, Bore Size 3/8" With Top Plate, Polypropylene c/w bolts, nuts and mouting accessories. - Хомуты	Tubing Clamp, Standard Duty according to DIN 3015 Single, Bore Size 3/8" With Top Plate, Polypropylene c/w bolts, nuts and mouting accessories.	Pce	50,00	
11	010.028.000010*	Tubing Clamp, Standard Duty according to DIN 3015 Single, Bore Size 1/4" With Top Plate, Polypropylene c/w bolts, nuts and mouting accessories. - Хомуты	Tubing Clamp, Standard Duty according to DIN 3015 Single, Bore Size 1/4" With Top Plate, Polypropylene c/w bolts, nuts and mouting accessories.	Pce	50,00	
Group B. WHCP. TUBING & FITTINGS All fittings shall be double compression type.						
12	038.014.00483	Ống 1/4" OD - 0.049" WT / Tubing 1/4" OD - 0.049" WT Трубка 1/4" OD - 0.049" WT	Tube 1/4" OD x 0.049" WT, 316SS, 6 m/pcs, double compression type	Tub	18,00	
13	038.014.00721	Tube 1/4"OD x 0.035WT x 6m, SS316 - Ống thép không gỉ/ Труба нержавеющая	Tube 1/4" OD x 0.035" WT, 316SS, 6 m/pcs, double compression type	Pce	18,00	
14	038.014.00784	Tubing 3/8" OD x 0.035 x 6m, SS316	Tube 3/8" OD x 0.035" WT, 316SS, 6 m/pcs, double compression type	Pce	36,00	
15	040.004.00077*	Tube Union Connector - Double Ferrule Compression Type 316 SS, 1/4" O.D - Коннектор	Tube Union Connector - Double Ferrule Compression Type 316 SS, 1/4" O.D	Pce	30,00	
16	040.004.02374	Tube union 3/8 x3/8, SS316 - Ống nối/ Коннектор	Tube Union 3/8" OD, 316 SS	Pce	30,00	
17	040.006.02576	Union Tee 1/4" OD SS316 - Đầu nối chạc 3/ тройник Union	Tee 1/4" OD SS316	Pce	6,00	
18	040.006.01522	Union Tee 3/8" OD - SS316 - Đầu nối chạc 3/ тройник Union	Tee 3/8" OD - SS316	Pce	10,00	
19	040.004.03199	Reducing Union Tee 1" x 1" x 1/2"OD SS316 - Đầu nối thắt/ Муфта	Reducing Tee 1" x 1" x 1/2" OD, 316 SS	Pce	6,00	



20	040.004.02669	Male connector 1/4" OD x 1/2" NPTM, SS316 /соединитель	Male Connector 1/2" NPT-M x 1/4" OD, 316SS, double compression type.	Pce	6,00	
21	040.004.02628	Connector 1/4"NPT-M x 1/4" OD - SS316 - Đầu nối /Быстрый разъем	Male Connector 1/4" NPT-M x 1/4" OD, 316SS, double compression type.	Pce	25,00	
22	040.004.03781	Female Connector, 1/4" OD x 1/4" NPTF; SS316	Female Connector 1/4" NPT-F x 1/4" OD, 316 SS, double compression type	Pce	3,00	
23	040.004.00696	Connector 1/2"NPT-M x 3/8" OD - SS316 - Đầu nối/ Быстрый разъем	Male Connector 1/2" NPT-M x 3/8" OD, 316 SS, double compression type	Pce	15,00	
24	040.004.02695	Male connector 3/4" NPTM x 3/8"OD, SS316	Male Connector 3/4" NPT-M x 3/8" OD, 316SS, double compression type.	Pce	6,00	
25	040.004.02668	Male connector 1/2" OD x 1/4" NPTM, SS316	Male Connector 1/4" NPT-M x 1/2" OD, 316SS, double compression type	Pce	3,00	
26	040.004.01271	Connector 1/2"NPT-M x 1/2" OD - SS316 - Đầu nối /Быстрый разъем	Male Connector 1/2" NPT-M x 1/2" OD, 316SS, double compression type.	Pce	6,00	
Group C: Cable						
27	012.010.00842	Instrument Cable 1 pairs x1.5mm2 - Кабель сигнальный	INSTRUMENT CABLE FOR ANALOG AND DISCRETE SIGNALS (PCS) Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Size: 1 PR x 1.5 mm2, Grey	Metre	500,00	



28	012.010.00902	Instrument Cable 2 pairs x1.5mm2 - Кабель сигнальный 2пр x 1.5mm2	INSTRUMENT CABLE FOR ANALOG AND DISCRETE SIGNALS Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606 Size: 2 PR x 1.5 mm2, Grey	Metre	200,00	
29	012.010.00434	CABLE 1Pr x 1.5 mm2	SIS INSTRUMENT CABLE FOR ANALOG AND DISCRETE SIGNALS Fire resistant IEC 60331, Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: Mica/Glass Tape with EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned cooper wire braid; Outer sheath: Fire resistant IEC 60331, Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606 Size: 1 PR x 1.5 mm2, GREY	Metre	400,00	



30	012.010.00495	Cáp tín hiệu (1Tr x 1.5mm2)/ Instrument Cable (1Tr x 1.5mm2) Кабель сигнальный 1Tr x 1.5mm2	SIS INSTRUMENT CABLE FOR ANALOG AND DISCRETE SIGNALS Fire resistant IEC 60331, Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Conductor: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: Mica/Glass Tape with EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded twisted pairs; Individual/Overall Screen: Aluminum backed polyester tape with stranded copper drain wire; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned copper wire braid; Outer sheath: Fire resistant IEC 60331, Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606; Size: 1 Tr x 1.5 mm2, RED	Metre	100,00	
31	012.010.00469	Cáp tín hiệu - Instrument Cable (2C x 2.5 mm2) - Инструментальный кабель	SIS INSTRUMENT CABLE FOR SOLENOID SIGNALS Fire Resistance IEC 60331; Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376; Rated Voltage: 150/250V (300); Construction: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: Mica/Glass Tape with EP-Rubber to IEC 60092-360; Core: Color coded; Overall Screen: Not Required; Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092-360; Armor: Tinned copper wire braid; Outer sheath: Fire resistant IEC 60331, Flame retardant to IEC 60332-3 Cat A, Fire resistance as per IEC 60331, halogen free & mud resistant thermoset compound SHF Mud in accordance with NEK TS 606 Size: 2 C x 2.5 mm2	Metre	200,00	
32	012.009.00103	Cáp nối đất/ заземляющий кабель/ Grounding cable 1C x 2.5 mm2 - Заземленный кабель	Flame-retardant IEC 60332-3 Cat. A, Low Smoke emission IEC 61034, Halogen Free IEC 60754-1. Resistant to oil, alkali and sunlight; Suitable for marine, tropical condition IEC 60092-3; Design and construction: IEC-60092-376, NEK TS 606; Rated Voltage: 0.6kV/1kV;	Metre	50,00	



			Construction: Tinned annealed stranded copper wire as per IEC 60228, Class 2; Insulation: EP-Rubber to IEC 60092-360; Armor: NOT REQUIRED; Outer color: GREEN/YELLOW; Size: 1C x 2.5 mm2			
33	012.003.00914	The low voltage 600/1000V fire resistant and flame retardant, 2C+E x 4 mm2	The low voltage 600/1000V flame retardant Tinned Copper Wire Braided (TCWB) multi-core power cables for indoor/ outdoor hazardous and non-hazardous areas, Cu/EPR/LSZH/TCWB/SHF2 with construction as follows: - Conductor: tinned annealed stranded copper as per IEC 60228, Class 2. - Insulation: EPR to IEC 60092-360. - Core identification: By colour code. - Bedding/Inner sheath: LSZH compound to IEC 60092- 360. - Armour: Tinned Copper Wire Braided (TCWB). - Outer sheath: Extruded layer of flame retardant to IEC 60332-3 Cat. A (reduced propagation), LSZH SHF2 outer sheath. Requirement: IEC 60092-350, IEC 60092-360, IEC 60092-353, IEC 60228, IEC 60332-3 Cat. A, IEC 60754, IEC 61034.	Metre	250,00	
34	012.010.00471	Earthing Cables (0.6/1kV) 1C x 4mm2 - Кабель для заземления	Earthing cable 600/1000V voltage grade, high conductivity tinned annealed stranded copper conductor, LSZH SHF2 insulated, green colour with yellow stripe in accordance with IEC equivalent for living quarters and general services, construction as follows: - Conductor: tinned annealed stranded copper as per IEC 60228, Class 2. - Insulation: Halogen-free thermoset compound SHF2 in accordance with IEC 60092-360. - Core identification: Green colour with yellow stripe - Requirement: IEC 60092-360, IEC 60228, IEC 60754, IEC 61034. Size: 1C x 4 mm2	Metre	20,00	
Group D: Cable tray						
35	010.008.00811	Cable Tray straight element (WxHxL): 200x50x3000 mm/ Máng đỡ cáp - Кабельный лоток	CABLE TRAY Perforated heavy duty, 316SS, thickness 1.5 mm, shall c/w: - Tray cover, thickness 1mm; - Splice plate c/w bolts, nuts, washers; - Tray cover clamp c/w bolts, nuts, washers (if applicable); - Tray Earthing connection c/w bolts, nuts, washers; - Bolts, nut & washers for mounting cable tray on steel support; - All bolts, nuts and washers are self-locking type, SS316 material (Bidder to advise the qty, size suitable for installation as above).	Pce	5,00	



36	010.008.00073	Cable Tray straight element (WxHxL): 100x50x3000 mm/ Máng đỡ cáp - Кабельный лоток	CABLE TRAY Perforated heavy duty, 316SS, thickness 1.5 mm, shall c/w: - Tray cover, thickness 1mm; - Splice plate c/w bolts, nuts, washers; - Tray cover clamp c/w bolts, nuts, washers (if applicable); - Tray Earthing connection c/w bolts, nuts, washers; - Bolts, nut & washers for mounting cable tray on steel support; - All bolts, nuts and washers are self-locking type, SS316 material (Bidder to advise the qty, size suitable for installation as above). Cable Tray straight element (WxHxL): 50x50x3000 mm/ Máng đỡ cáp	Set	5,00	
37	010.008.00074	Cable Tray straight element (WxHxL): 50x50x3000 mm/ Máng đỡ cáp - Кабельный лоток	Perforated heavy duty, 316SS, thickness 1.5 mm, shall c/w: - Tray cover, thickness 1mm; - Splice plate c/w bolts, nuts, washers; - Tray cover clamp c/w bolts, nuts, washers (if applicable); - Tray Earthing connection c/w bolts, nuts, washers; - Bolts, nut & washers for mounting cable tray on steel support; - All bolts, nuts and washers are self-locking type, SS316 material (Bidder to advise the qty, size suitable for installation as above).	Set	10,00	
Group E: Cable gland						
38	010.012.00042*	Cable Glands, 1/2" NPT-M - Электропереходник	Nickel plated brass, Ex-d IIA T3, min IP56, suitable for cables with braid wire and inner/outer sheath.	Pce	45,00	
39	010.012.00043*	Cable gland: M20(O) - Электропереходник	Nickel plated brass, Ex-d IIA T3, min IP56, suitable for cables with braid wire and inner/outer sheath.	Pce	45,00	
40	010.012.00324	CABLE GLAND, Thread size: M20 (OD: 12.5mm - 20.5mm) - Ốc siết cáp/ кабельный сальник	CABLE GLAND, Thread size: M20 (OD: 12.5mm - 20.5mm). Nickel-plated brass cable gland shall be dual certified Ex'd', Ex'e' suitable for Zone 2, IIA, T3 hazardous area applications. Compression type with a flameproof seal on the cable inner bedding an environmental seal on the cable outer sheath, minimum IP56 protection degree. Complete with locknut, sealing washer and earth tag for cable with tinned copper wire braid	Set	20,00	
Group F: Junction Box						
41	010.006.11313	Junction Box, 04 entries - Соедн.коробка	Explosion category: EX-type, IIA T3 suitable for zone 1 & 2 - Enclosures shall be made of either SS316 or LM6 aluminium alloy. - Ingress protection: IP56 - Cable entries at the bottom, left and right side. - Cable entries: 04 x M20 and 01 stopping lug. - Terminals: 15 terminals suitable to 4mm2 max cables - Accessories: SS316 nameplate, SS316 hex bolts, nuts and washers	Set	3,00	



Group G: Electrical Heat Tracing System				
42	012.016.00051	Self-Regulating Heating Cable 38W/m @10°C - Саморегулирующийся нагревательный кабель	Self-Regulating Heating Cable 38W/m @10°C. Self-Regulating Heating Cable.General:- Area classification: Class I, Zone 2, Gas group IIA, Temperature Class T3.- Trace surface type: carbon steel, painted.- Corrosive. Specification:- Supply voltage: 220VAC.- Parallel circuit heating cable.- Construction: Copper conductors 1.2mm2 min./ (self-regulating conductive core)/ Fluoropolymer insulation/ Copper braid/ Fluoropolymer outer jacket.- Maximum exposure temperature (continuous power on): 110°C.- Temperature classification: T3.- Nominal power output: 38W/m @10°C.	Metre 200,00
43	010.022.01078	Low-Profile End Seal Kit - Đầu nối cuối cáp dây/ Комплекты для концевой заделки для	Low-Profile End Seal Kit - Area classification: Class I, Zone 2, Gas group IIA, Temperature Class T3. - Use for heating cable . - IP56 - Operating voltage: 220VAC ± 5% - Materials of construction: o Enclosure, end plate, and shim: engineering polymers, black o Sealing grommet and core sealer: Silicone rubber o Screws, compression spring, reinforcement plate: stainless steel	Pce 6,00
44	010.022.01361	Surface Sensing Electronic Thermostat - Cảm biến nhiệt/ Поверхностный термостат	Surface Sensing Electronic Thermostat - Area classification: Class I, Zone 2, Gas group IIA, Temperature Class T3 - Electronic type completed with SPST switch with 1-NO dry contacts (25A, 220VAC) - Explosion protection: Ex 'e'/Ex'de'/VTA suitable for class 1, Zone 2, T3 - Degree of protection: IP56 as minimum - Cable entry: 2 x M25, 1 x M16 - Cable glands: 1 x M25 Ex'e'/Ex'd' nickel plated brass gland for power cable, Min. IP56 1 x M25 Ex'e'/Ex'd' nickel plated brass gland for heat tracing cable, Min. IP56 1 x M16 Ex'e'/Ex'd' nickel plated brass gland for 3 Wire PT100, Min. IP56 - Housing material: SS316 / Aluminum Alloy / GRP - 100ohm platinum thermocouple with extension cable, stainless steel sensor. - c/w support bracket	Set 6,00
45	010.022.01046	Fixing tape: Length 20m/roll, Width 12mm - Băng keo/ Клеящая лента	Fixing tape - Glass cloth tape for attaching heating cable to pipe (not for stainless-steel pipes), - Length 20m/roll - Width: 12mm.	Roll 10,00



56	010.023.01165	Earthing Boss shall be ANSI 316SS Material, 40mm diameter, 30mm high minimum c/w with Bolt M6, Nut, Washer and Spring Washer. - Ốc tiếp địa/Bolt заземления	Earthing Boss shall be ANSI 316SS Material, 40mm diameter, 30mm high minimum c/w with Bolt M6, Nut, Washer and Spring Washer.	Pce	12,00	
57	010.021.00477	Cable tie, 3.6mm (W) x 203mm (L), thickness 1.1mm - Хомут кабельный	Cable tie, weather resistant nylon, standard package, UV resistant, black color	Pce	150,00	
58	010.021.00435	Cable tagname_ Кабельный тэг	Cable tag name	Pce	30,00	
Group I: Cable marker/ Tubing marker						
59	010.022.01389	Cable Marking, Set of number 0-9 - Маркировка кабельная	Numbers 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	Set	1,00	
60	010.022.00023*	Cable marker: Letters A, B, C, D, H, L, P, S, T, X, Y, Z - Кабельный маркер	Cable marker: Letters A, B, C, D, H, L, P, S, T, X, Y, Z, each letter (100 pcs)	Set	1,00	
61	010.022.00585	Cable marker: Set of Conventional symbol "-" (100 pcs per parcel)	Cable marker: Set of Conventional symbol "-" (100 pcs per parcel)	Package	1,00	
62	010.022.01432	Holder for 14 characters - Держатель на 14 знаков	Holder for 14 characters	Pce	25,00	
63	010.022.01208	Holder fastener, 4x150 mm, polyamide, UV resistant - Держатель крепежа	Holder fastener, 4x150 mm, polyamide, UV resistant	Pce	50,00	
64	010.019.00255	Cable marker/ marking, I-BON PVC White Tubing, size 3.5 mm (for cable size 1.5 mm2)	I-BON PVC White Tubing DIA 3.5 mm (for wire 1.5 mm2), 200 m/roll	Roll	1,00	
Group K: Materials and Fabricated items						
65	042.004.00140	Neoprene Rubber 1,5 mm (Thk); Density: 1.4 g/cm3; Dielectric strength: 14kV/mm; Color - Black	Neoprene Rubber 1,5 mm (Thk); Density: 1.4 g/cm3; Dielectric strength: 14kV/mm; Color - Black	M2	10,00	
66	010.023.01178	Shoulder Washer, Electrical-Insulating Sleeve, M6, Thk. 2 mm, PTFE Plastic, (pack 100 pcs)	Shoulder Washer, Electrical-Insulating Sleeve, M6, Thk. 2 mm, PTFE Plastic, (pack 100 pcs)	Bag	1,00	



67	010.023.00869	Shoulder Washer, Electrical-Insulating Sleeve M10, Thk. 2 mm, PTFE Plastic, (Gói 100 pcs) - Снижение вибрации, изоляционные муфты для болта	Shoulder Washer, Electrical-Insulating Sleeve M10, Thk. 2 mm, PTFE Plastic, (pack 100 pcs)	Bag	1,00	
Group L: Fasteners						
68	061.001.05575	Болт- Bolts & Nuts M6x25, SS316	SS316 M6x25 mm Bolt and Nuts c/w washers, (pack 50 pcs)	Bag	1,00	
69	061.001.05573	Bolts & Nuts M10x40, SS316 - болт	M10x40 mm Bolt and Nuts c/w washers, (pack 50 pcs)	Set	1,00	
Group M: Grounding						
70	010.022.01413	Earthing Boss 30-30-M10, Mild Steel / 316 SS - Сục tiếp địa/ Заземляющий контакт	Earthing Boss 30-30-M10, Mild Steel / 316 SS	Pce	30,00	

(*) : New items



LD VIỆT - NGÀ VIETSOVPETRO
СОВМЕСТНОЕ ПРЕДПРИЯТИЕ
«ВЬЕТСОВПЕТРО»

“PHÊ DUYỆT”
Phó Tổng Giám Đốc XNCB
“VIETSOVPETRO”

Signed by: Đặng Đức Phong
Date: 09/02/2026 08:43:42
Certified by: Vietsovpetro CA

ĐẶNG ĐỨC PHONG

YÊU CẦU KỸ THUẬT
VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ
LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI
GIẾNG TRÊN GIÀN CÁ TÀM – CTC2

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ
ЭЛЕКТРОТЕХНИЧЕСКИЕ МАТЕРИАЛЫ И КОНТРОЛЬНО-
ИЗМЕРИТЕЛЬНЫЕ ПРИБОРЫ ДЛЯ ДОПОЛНИТЕЛЬНОЙ
УСТАНОВКИ ТЕХНОЛОГИЧЕСКИХ СИСТЕМ ДЛЯ
ПОДКЛЮЧЕНИЯ СКВАЖИН НА ПЛАТФОРМАХ ДЛЯ
ЛОВЛИ ОСЕТРА – CTC2

Rev 0. Date 30/01/2026

(Phát hành cho đấu thầu)



Văn bản này được xác thực tại <https://eoffice.vietsov.com.vn> với số định danh: 199256-CHSQTMA/ĐH

	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CTC2		REV.	1
			Page 2 of 10	

CHẾ ĐỘ A - 100%



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CTC2		REV.	1
			Page 3 of 10	

MỤC LỤC

1. MỤC ĐÍCH.....	4
2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ.....	4
3. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ.....	4
4. NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT XỨ HÀNG HÓA.....	4
5. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG.....	7
6. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA.....	8
7. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT.....	8
8. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ.....	9
9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT:.....	10
10. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM.....	10
<i>Phụ lục 1: Danh mục vật tư Electrical and Instrument Bulk</i>	10



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CTC2		REV.	1
			Page 4 of 10	

1. MỤC ĐÍCH

- Yêu cầu kỹ thuật này là yêu cầu tối thiểu cho việc cung cấp vật tư phục vụ cho công tác thi công đấu nối giếng trên giàn Cá Tầm – CTC2
- Điều kiện và môi trường sử dụng: Môi trường chịu tác động âm, ăn mòn biến nhiệt đới, nóng ẩm nhiệt độ cao, hơi ẩm chứa muối có độ ăn mòn cao

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

- Tất cả hàng hoá phải là hàng mới 100% chưa qua sử dụng và được sản xuất từ 2025 trở về sau.
- Nhà thầu được yêu cầu mô tả đầy đủ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư trong chào hàng kỹ thuật.
- Thời hạn bảo hành: hàng hoá sẽ được cung cấp Chứng chỉ bảo hành trong thời gian **18 tháng** kể từ ngày giao chuyển hàng cuối cùng.

3. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ

3.1 Yêu cầu về tính năng của hàng hóa

- Yêu cầu về tính năng của hàng hóa: theo đặc tính kỹ thuật cho từng mục hàng hóa trong Danh mục hàng hoá.

3.2 Yêu cầu kỹ thuật chính

- Các yêu cầu kỹ thuật chính đối với vật tư: Theo mô tả chi tiết hàng hóa tại “*Phụ lục 1: Danh mục vật tư Electrical and Instrument Bulk*” đính kèm.

4. NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT XỨ HÀNG HÓA

- Yêu cầu đối với Nhà sản xuất: Nhà thầu được khuyến nghị đề xuất Nhà sản xuất hàng hóa theo bảng dưới đây:



Stt	Hạng mục	Nhà sản xuất khuyến nghị	
1	JUNCTION BOX	• Supermec • Rose • R. Stahl • Weidmuller • Bartec • Cortem • Crouse Hinds	• Killark • Hawke • Abtech • Appleton • Curlee • Hoffman
2	CABLE LADDER / TRAY/ CHANNEL	• Ogleand • Ackron • B-line (Eaton) • GK • Kensteel • M*Rak (Tristar)	• Enduro Composites • Intralink • Mita • Tristar • Sáng Tao
3	TUBE FITING	• Swagelok • Parker • Sandvik	• Fujikin • Fitok • Hamle
4	TUBING	• Swagelok • Parker • Hamlet	• Fitok • Stauff
5	CABLE GLAND	• Hawke • CMP • Dong Bestech	• Cortem • Weidmuler • Crouse-hinds



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CTC2	REV.	1
		Page 6 of 10	

6	CABLE LUGS/PIN, CABLE TIE, CABLE MARKER	- Hawke - Swagelok - Peppers - Hawke - CMP - Cortem - Weidmuler	- Burndy - Phoenix contact - Thomas & Betts - Klauke - Panduit - Band-It
7	INSTRUMENT CABLES	- Draka - General cable - Lapp Kabel - LS cable - TMC	- Teldor - Cables International (Jebsen & Jessen) - Untel
8	ELECTRICAL CABLE	- Draka - Cables International - Nexans - General Cable - Prysmian	- JDR Cable Systems - Rockbestos - T.K.F - Triangle Cables - AmerCables
9	HEATING CABLE, THERMOSTAT, CONTROLLER	- Raychem - Thermon - Bartec - Chromalox - ABB - Schneider	- Nelson - Killark - CEAG - Hawke - GE - Stahl



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CTC2	REV.	1
		Page 7 of 10	

		Siemens
10	BOLT, STUD, NUT	- Tristar - Beck Crawford - Chinyuan - Seng Heng - LoneStar - Lianseng - Mastercoat /Tristar - Rollstud - Southern Tristar - Steadfast - DYNO Engineering - Edge - ABN
11	EARTHING BOSS	- Furse - Kumwell - Caddy

Ghi chú: Trường hợp nhà sản xuất không thuộc Recommended Vendor List ở trên đề nghị Nhà thầu cung cấp hồ sơ chứng minh năng lực (năng lực sản xuất, kinh nghiệm, quy trình sản xuất, cơ sở vật chất, hệ thống chứng chỉ, hợp đồng tương tự, các hồ sơ chứng minh năng lực sản xuất, ...).

- Yêu cầu về nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ, nơi sản xuất ra toàn bộ vật tư hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với vật tư: Khuyến nghị hàng hóa được sản xuất và có xuất xứ từ Europe, G7, Nga, Korea, Australia, Turkey, Singapore, Malaysia, Thailand hoặc Việt Nam.

5. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

- Thời gian giao hàng: không muộn hơn **60 ngày lịch** kể từ ngày có thông báo trúng thầu (LOI).
- Địa điểm giao hàng: Kho của XNXL. Địa chỉ: số 67 đường 30/4, phường Rạch Dừa, Tp Hồ Chí Minh.
- Thời gian nêu trên bao gồm toàn bộ thời gian thực hiện đóng gói, vận chuyển, thông quan và các thủ tục khác cho đến khi bàn giao tại địa điểm giao hàng.



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỀ KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CTC2	REV.	1
		Page 8 of 10	

6. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA

- Yêu cầu về số lượng hàng hoá cần cung cấp: yêu cầu chào hàng đầy đủ số lượng theo **«DANH MỤC HÀNG HOÁ – СПЕЦИФИКАЦИЯ»** kèm theo **Hồ sơ mời thầu**.
- Yêu cầu về đóng gói vật tư: Hàng hóa phải được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất, chống va đập, hàng hóa phải được bảo vệ chống ẩm ướt và chống thấm. Đảm bảo thuận tiện trong việc vận chuyển và bảo quản trong kho.

7. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT

- Tài liệu hồ sơ dự thầu bằng tiếng Việt.
- Tài liệu thiết kế, bản vẽ... liên quan đến hạng mục có thể là tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Với các tài liệu thể hiện bằng tiếng Việt có thể chú thích các từ chuyên ngành bằng tiếng Anh khi cần.
- Nhà thầu được yêu cầu cung cấp đầy đủ các Tài liệu kỹ thuật như một phần của hồ sơ dự thầu, tối thiểu nhưng không giới hạn như sau:

TT	Tài liệu	Junction Box/ Gland	Cable Tray/ Ladder	Tubing & Fiting	Cable	Heat Tracing, Thermostat, Controller	Accessories & Other Materials
1.	Danh mục hàng hóa chi tiết - Phụ lục 2 (full filled Appendix 2) với đầy đủ thông tin chi tiết về Model/Part Number, nhà sản xuất, xuất xứ và số lượng (không có thông tin hoặc bất kỳ thông tin nào như “or equal”, “or equivalent” sẽ không được chấp nhận). Ghi chú: Nhà thầu điền vào ô trống hoặc ô “VTA” trong Danh mục hàng hóa chi tiết - Phụ lục 2	X	X	X	X	X	X
2.	Danh sách những sai khác/ ngoại lệ (deviation/exception) (nếu có)	X	X	X	X	X	X
3.	Catalogue/ Datasheet data của Nhà sản xuất cho tất cả thiết bị làm nổi bật thông tin mô tả và model/ part number	X	X	X	X	X	X
4.	Bản vẽ bố trí tổng thể (thể hiện kích thước của thiết bị)	X		X		X	
5.	Datasheet được điền đầy đủ thông tin theo tài liệu Datasheet ở Phụ lục 1, ký và đóng dấu bởi Nhà sản xuất	X					



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CTC2	REV.	1
		Page 9 of 10	

6.	Chứng chỉ Ingress Protection and Explosion Protection cho các thiết bị Ex electrical and Ex instrument cung cấp bởi Bên thứ ba (Bản sao)	X					
7.	Biên bản hoặc chứng chỉ thử nghiệm (Test Report) được phát hành bởi Nhà sản xuất (Bản sao)		X	X			
8.	Giấy chứng nhận tuân thủ theo tiêu chuẩn IEC 61537 cung cấp bởi Bên có thẩm quyền (Bản sao)		X				

8. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ

Nhà thầu được yêu cầu cam kết cung cấp các chứng chỉ tối thiểu nhưng không giới hạn sau cùng với hàng hoá:

TT	Tài liệu	Junction Box/ Gland	Cable Tray/ Ladder	Tubing & Fiting	Cable	Heat Tracing, Thermostat, Controller	Accessories & Other Materials
1.	Chứng chỉ chất lượng, số lượng được phát hành bởi nhà sản xuất/ Certificates of quality, quantity issued by Manufacturer	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y
2.	Chứng chỉ xuất xứ được phát hành bởi Bộ thương mại của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp/ Certificates of Origin issued by the Commerce Department of Manufacturer's country or exporter's country	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y
3.	Chứng chỉ chứng nhận phù hợp do bên thứ ba cấp/ Type Approval Certificate issued by authorized party.				Bản sao y		
4.	Chứng chỉ kiểm tra chủng loại/ Type Examination Certification					Bản gốc hoặc sao y	
5.	Chứng chỉ chống cháy nổ, bảo vệ chống xâm nhập được cấp bởi bên có thẩm quyền/	Bản sao y				Bản sao y	



	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CTC2	REV.	1
		Page 10 of 10	

	Certificates of Explosion protection, Ingress Protection						
6.	Chứng chỉ chứng nhận vật liệu phát hành bởi nhà sản xuất/ Material certificates issued by Manufacturer	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y	Bản gốc hoặc sao y			
7.	Chứng chỉ bảo hành phát hành bởi người bán hàng/ Warranty Certificate issued by Bidder	Bản gốc					

Ghi chú :

- Chứng chỉ xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp đối với hàng nhập khẩu (bản gốc, photocopy có chứng thực, bản điện tử có đường dẫn để xác nhận).
- Chứng chỉ chất lượng (CQ)/ Chứng chỉ phù hợp (Certificate of Compliance)/ Giấy chứng nhận thử nghiệm vật liệu (Mill test certificate)/ Giấy chứng nhận kiểm nghiệm (Inspection Certificate) do nhà sản xuất cấp có chứng kiến và xác nhận của bên thứ ba có thẩm quyền (bản gốc, photocopy có chứng thực, bản điện tử có đường dẫn để xác nhận).
- Bản sao y là bản sao được xác nhận đúng với bản gốc bởi nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT:

Chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá cho cả đơn hàng theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.

10. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

Phụ lục 1: Danh mục vật tư Electrical and Instrument Bulk .



**LD VIỆT - NGA VIETSOVPETRO
СОВМЕСТНОЕ ПРЕДПРИЯТИЕ
«ВЬЕТСОВПЕТРО»**

**“PHÊ DUYỆT”
Phó Tổng Giám Đốc XNCB
“VIETSOVPETRO”**

Signed by: Đặng Đức Phong
Date: 09/02/2026 08:43:42
Certified by: Vietsovpetro CA

ĐẶNG ĐỨC PHONG

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ ELECTRICAL VÀ INSTRUMENT BULKS PHỤC VỤ
LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI
GIỀNG TRÊN GIÀN CÁ TÂM – CTC2**

**КРИТЕРИИ ОЦЕНКИ
ЭЛЕКТРОТЕХНИЧЕСКИЕ МАТЕРИАЛЫ И
КОНТРОЛЬНО-ИЗМЕРИТЕЛЬНЫЕ ПРИБОРЫ ДЛЯ
ДОПОЛНИТЕЛЬНОЙ УСТАНОВКИ ТЕХНОЛОГИЧЕСКИХ
СИСТЕМ ДЛЯ ПОДКЛЮЧЕНИЯ СКВАЖИН НА
ПЛАТФОРМАХ ДЛЯ ЛОВЛИ ОСЕТРА – CTC2**

Rev.0 Date 30/01/2026
(Phát hành cho đấu thầu)



Văn bản này được xác thực tại <https://eoffice.vietsov.com.vn> với số định danh: 199266CHS01PM/MDH



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ
LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ
KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CÁ TẦM – CTC2

REV.

0

Page 2 of 12

CHẾ ĐỘ A - XỬ LÝ





	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẬP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIÉNG TRÊN GIÀN CÁ TÀM – CTC2			REV.	0
				Page 3 of 12	

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT/ КРИТЕРИЯ ОЦЕНКИ

Hồ sơ đề xuất kỹ thuật (HSDXKT) của nhà thầu được đánh giá qua 2 bước cho mỗi loại/mục hàng hoá:
Техническое предложение претендента оценивается в 2 этапа по каждому виду/ наименованию товара:
Bước 1: Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết:
Этап 1: Оценка соответствия с дисквалифицированными условиями:

STT №	Tiêu chí Критерии	Đánh giá ĐẠT/ KHÔNG ĐẠT Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	Năm sản xuất Год выпуска		(mục 2 của YCKT) (n.2 TT)
2	Thời hạn bảo hành Год гарантии		(mục 2 của YCKT) (n.2 TT)

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2- Chấm điểm theo bảng điểm sau/ Этап 2: Предложения, которые оценены как “Удовлетворительно” всем вышеупомянутым дисквалифицированным условиям, будут оцениваться на этапе 2 — Детальная оценка в соответствии с критериями согласно следующей «КТО»



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẬP ĐẠT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỀ KẾT NỐI GIÉNG TRÊN GIÀN CÁ TÀM – CTC2		REV.	I
			Page 4 of 12	

Cấp độ đánh giá/ П.п. по уровню оценки			Tiêu chí đánh giá/ Критерии оценки	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm đánh giá/ Оценка			Nguyên nhân giảm điểm theo тừng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
					Mức I (điểm)	Mức II (%)	Mức III (%)	
I			YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ТОВАРАМ		20			
	1.1		Tình trạng hàng hoá/ Состояние товара			50		
	1.1.1			Mới, chưa qua sử dụng/ новое и неиспользованное			100	
	1.1.2			Hàng cũ, phục hồi/ Товары бывшие в употреблении, восстановленные			0	
	1.2		Nội dung chào hàng/ Содержание предложений			50		
	1.2.1			Ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư, thiết bị/ Указание наименования, марки, тех. характеристик производителя и страны происхождения каждого пункта материала/оборудования			100	



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẬP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỀ KẾT NỐI GIẾNG TRÊN GIÀN CÁ TÀM – CTC2			REV.	1
				Page 5 of 12	

Cấp độ đánh giá/ П.п. по уровню оценки			Tiêu chí đánh giá/ Критерии оценки	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm đánh giá/ Оценка			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức I	Mức II	Mức III			Mức I (điểm)	Mức II (%)	Mức III (%)	
		1.2.2		Chưa đầy đủ thông tin nhưng đủ để đánh giá tiếp/ Недостаточно информации, но возможно провести дальнейшую оценку			60-90	
		1.2.3		Không rõ ràng/ Неясно			0	
2			YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TỦ/ ТЕХНИЧЕСКИЕ И ТЕХНОЛОГИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ЧАСТНЫМ ПРОФИЛЯМ		35			
	2.1		Tính năng hàng hóa/ Функциональные характеристики товаров			10		
		2.1.1		Đáp ứng hoàn toàn YSKT/ Полностью соответствует требованиям ТТ			100	
		2.1.2		Sai lệch nhỏ, trong phạm vi cho phép/ Небольшое отклонение, в пределах допустимого диапазона			60-90	
		2.1.3		Không phù hợp/ Не подходит			0	



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẬP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIỮNG TRÊN GIÀN CÁ TÀM – CTC2			REV.	1
				Page 6 of 12	

Cấp độ đánh giá/ П.п. по уровню оценки			Tiêu chí đánh giá/ Критерии оценки	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm đánh giá/ Оценка			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
					Mức I (điểm)	Mức II (%)	Mức III (%)	
						90		
			Các yêu cầu kỹ thuật chính/ Основные технические требования					
		2.2						
		2.2.1		Đáp ứng hoàn toàn YCKT/ Полностью соответствует требованиям ТТ			100	
		2.2.2		Sai lệch nhỏ, trong phạm vi cho phép/ Небольшое отклонение, в пределах допустимого диапазона			60-90	
		2.2.3		Không phù hợp/ Не подходит			0	
3			NHÀ SẢN XUẤT VÀ XUẤT XỨ/ ПРОИЗВОДИТЕЛЬ И ПРОИСХОЖДЕНИЕ		15			
	3.1		Nhà sản xuất/ Производитель			70		
		3.1.1		Đáp ứng các yêu cầu trong YCKT, nằm trong Recommended Ven dor list/ Соответствует требованиям ТТ, находится в “Recommended Vendor List”.			100	



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẬP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIỚING TRÊN GIÀN CÁ TÀM – CTC2		REV.	I
			Page 7 of 12	

Cấp độ đánh giá/ П.п. по уровням оценки			Tiêu chí đánh giá/ Критерии оценки	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm đánh giá/ Оценка			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
					Mức I (điểm)	Mức II (%)	Mức III (%)	
				Nhà thầu chào hàng không thuộc NSX Recommended Vendor List nhưng nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin về năng lực của nhà sản xuất: catalogue, profile, các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương đương đáp ứng yêu cầu/ Подрядчик предлагает производителя которого нет в "Recommended Vendor List", но предоставляет дополнительную информацию о возможностях производителя: каталог, профиль, эквивалентные контракты на поставку оборудования в соответствии с требованиями			70	
				Không thuộc các trường hợp trên/ Не попадает в вышеперечисленные случаи			0	R
	3.2		Xuất xứ hàng hóa/ Происхождение товара			30		
		3.2.1		EU, G7, Nga			100	
		3.2.2		Singapore/ Australia/ Korea.			70	
		3.2.3		Không thuộc các trường hợp trên/ Не попадает в вышеперечисленные случаи			0	



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẬP ĐẠT BỘ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỀ KẾT NỐI GIỀNG TRÊN GIÀN CÁ TÀM – CTC2		REV.	1
			Page 8 of 12	

Cấp độ đánh giá/ П.н. по уровней оценки			Tiêu chí đánh giá/ Критерии оценки	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm đánh giá/ Оценка			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
					Mức I (điểm)	Mức II (%)	Mức III (%)	
4			THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG/ ВРЕМЯ И МЕСТО ПОСТАВКИ		5			
	4.1		Thời gian giao hàng/ Время поставки			60		
	4.1.1			Đúng theo yêu cầu mục 5 YSKT/ В соответствии с требованиями пункта 5 тех. требований			100	
	4.1.2			Chậm hơn yêu cầu (trừ 10% cho mỗi ngày chậm hơn yêu cầu) nhưng không được vượt quá 10 ngày/ Позже чем требование (снижаются 10% баллов по каждой день) но не должно быть отложено более чем на 10 день			60-90	
	4.1.3			Chậm hơn yêu cầu quá 10 ngày/ задержан более 10 день			0	R
	4.2		Địa điểm giao hàng/ Место поставки			40		
	4.2.1			Kho của XNDV. Địa chỉ: số 67 đường 30/4, phường Rach Dừa, Tp Hồ Chí Minh			100	



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẬP ĐẠT BỘ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỀ KẾT NỐI GIỮNG TRÊN GIÀN CÁ TÀM – CTC2		REV.	1
			Page 9 of 12	

Cấp độ đánh giá/ П.п. по уровней оценки			Tiêu chí đánh giá/ Критерии оценки		Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm đánh giá/ Оценка			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
						Mức I (điểm)	Mức II (%)	Mức III (%)	
	Mức I	Mức II	Mức III						
			4.2.2		Không thuộc trường hợp trên/ Не попадает в вышеперечисленный случай			0	R
	5			SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA		5			
		5.1		Số lượng hàng hoá/ Количество товара			70		
			5.1.1		Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями			100	
			5.1.2		Chào hàng không đủ SL/ В предложении недостаточно количества.			0	R
		5.2		Đóng gói/ Упаковка			30		
			5.2.1		Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями			100	
			5.2.2		Không cam kết đóng gói theo yêu cầu/ Никаких обязательств по упаковке в соответствии с требованиями			0	



	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẬP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIÉNG TRÊN GIÀN CÁ TÀM – CTC2		REV.	1
			Page 10 of 12	

Cấp độ đánh giá/ П.н. по уровню оценки	Tiêu chí đánh giá/ Критерии оценки		Nội dung chào hàng/ Содержание предложений		Điểm đánh giá/ Оценка			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
					Mức I (điểm)	Mức II (%)	Mức III (%)	
6	TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ ТЕХНИЧЕСКАЯ ДОКУМЕНТАЦИЯ				10			
6.1			Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu/ Предоставление полных документов в соответствии с требованиями			100		
6.2			Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá/ Предоставление неполных документов в соответствии с требованиями, но не влияющих на оценку			70		
6.3			Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu/ Не предоставление полных документов в соответствии с требованиями			0		R



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẬP ĐẠT BỘ SUNG HỆ THỐNG
CÔNG NGHỆ ĐỀ KẾT NỐI GIỮNG TRÊN GIÀN CÁ TÂM – CTC2

REV.

1

Page 11 of 12

Cấp độ đánh giá/ П.н. по уровню оценки	Tiêu chí đánh giá/ Критерии оценки			Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm đánh giá/ Оценка			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
	Mức I	Mức II	Mức III		Mức I (điểm)	Mức II (%)	Mức III (%)	
7				CUNG CẤP CHỨNG CHỈ KHÍ GIAO HÀNG/ ПРЕДОСТАВЛЕНИЕ СЕРТИФИКАТОВ НА ДОСТАВКУ	10			
7.1				Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi giao hàng theo yêu cầu/ Подрядчик обязуется предоставлять все необходимые сертификаты при доставке		100		
7.2				Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá/ Есть изменения в форме сертификата, но он по-прежнему полностью отображает информацию о происхождении или качестве товара		60-90		
7.3				Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ/ Подрядчик не обязуется предоставлять один или несколько сертификатов		0		R





	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ELECTRIC AND INSTRUMENT BULK PHỤC VỤ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ ĐỂ KẾT NỐI GIÉNG TRÊN GIÁN CÁ TÂM – CTC2		REV.	1
			Page 12 of 12	

Ghi chú: R (Required): Tiêu chí bắt buộc/ Примечание: R (Required): Обязательные критерии

ĐÁNH GIÁ/ ОЦЕНКА:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YSKT khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết, không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào được đánh giá 0 điểm và có tổng số điểm ≥ 80 điểm/ Предложение оценивается как «Удовлетворительно» ТТ, если оно не нарушает ни одного из дисквалифицированных критериев без каких-либо обязательных критериев (R) оценивается «0» и имеет общий балл ≥ 80 баллов.
2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YSKT khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào hoặc bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/hoặc có số điểm < 80 điểm/ Предложение оценивается как «Неудовлетворительно» ТТ если оно нарушает любой из дисквалифицированных условий или любой обязательный критерий (R) и/или имеет общий балл < 80 баллов